



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 04 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

13-13 Bis Kỳ Đồng, P9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Bá Khánh Anh	Trưởng ban	Từ ngày 29/02/2016
Bà Đỗ Thị Thu Hồng	Trưởng ban	Đến ngày 14/01/2016
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên	Từ ngày 14/01/2016 đến ngày 28/02/2016
Ông Võ Quốc Tú	Thành viên	
Bà Lê Thị Thìn	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016





Số : 352/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các công ty con, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Minh Tiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		982.954.649.462	947.747.170.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.864.123.759	39.830.596.590
1. Tiền	111		19.713.123.759	37.679.596.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.151.000.000	2.151.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.001.878.953	130.120.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.878.953	163.078.280
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(32.958.280)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		641.721.695.945	551.304.622.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	355.436.113.973	273.736.045.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	209.594.415.987	215.942.994.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		41.800.000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	65.370.407.863	48.308.277.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.721.041.878)	(3.682.695.440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	245.960.339.361	290.614.394.972
1. Hàng tồn kho	141		248.040.539.361	290.614.394.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.080.200.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.406.611.444	65.867.436.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.994.274.244	9.423.113.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.085.527.491	55.689.722.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	326.809.709	754.600.433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.711.464.401	312.611.934.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99.300.000	2.062.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	99.300.000	2.062.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		189.665.386.307	193.909.287.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	189.142.212.678	193.313.921.385
- Nguyên giá	222		262.094.981.081	257.962.368.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.952.768.403)	(64.648.446.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	523.173.629	595.365.873
- Nguyên giá	225		723.523.636	723.523.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(200.350.007)	(128.157.763)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá BĐSĐT	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	21.590.736.652	7.567.293.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.590.736.652	7.567.293.962
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	71.775.028.856	71.775.028.856
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.833.118.056	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.941.910.800	38.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.581.012.586	37.298.024.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	38.581.012.586	37.298.024.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.304.666.113.863	1.260.359.105.238

N:0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NH
/AN 1-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.019.607.356.547	961.515.313.885
I. Nợ ngắn hạn	310		950.185.713.139	903.383.026.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	77.088.671.663	121.933.951.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	38.631.698.167	30.726.928.058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.653.198.043	5.382.699.386
4. Phải trả người lao động	314		2.096.547.573	3.157.009.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.349.393.069	8.583.999.401
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	31.059.411.308	33.751.557.133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	786.306.178.491	699.401.450.509
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		614.825	445.430.257
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		69.421.643.408	58.132.287.690
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		21.500.000	25.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	68.044.674.672	56.812.064.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.355.468.736	1.295.223.378
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.058.757.316	298.843.791.353
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	285.058.757.316	298.843.791.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

21388
 ÔNG
 NHIỆM
 VỤ T
 LÍNH K
 KIỂM T
 AM V
 TP.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.694.761.833)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.682.898.868	3.061.997.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.377.377.929	12.648.165.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.308.968.179	8.108.210.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.068.409.750	4.539.955.288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.437.611.990	15.877.998.269
III. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.304.666.113.863	1.260.359.105.238

Người lập biểu

Kế toán trưởng

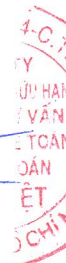
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.067.912.599.471	1.719.828.529.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.862.854.968	4.077.849.504
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.066.049.744.503	1.715.750.680.253
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.008.442.572.190	1.640.100.411.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.607.172.313	75.650.268.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.581.655.499	7.186.024.138
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	35.666.251.509	35.277.489.737
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.228.598.336	30.304.587.476
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	10.080.890.752	14.325.890.807
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.507.750.662	15.279.406.153
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.933.934.889	17.953.505.798
12. Thu nhập khác	31	VI.8	4.042.053.629	550.333.008
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.329.055.844	1.292.299.453
14. Lợi nhuận khác	40		1.712.997.785	(741.966.445)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.646.932.674	17.211.539.353
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.010.463.845	3.860.357.943
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		60.245.358	15.369.896
18. Lợi nhuận sau thuế	60		4.576.223.471	13.335.811.514
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		4.016.609.750	9.894.567.573
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		559.613.721	3.441.243.941
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	99	436
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	99	436

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.646.932.674	17.211.539.353
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.370.295.272	8.585.761.098
- Các khoản dự phòng	03		4.085.588.158	933.001.928
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		163.405.834	(513.024.213)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		20.168.942	(208.738.202)
- Chi phí lãi vay	06		34.228.598.336	30.304.587.476
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.514.989.216	56.313.127.440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(84.691.926.215)	(88.027.508.293)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42.573.855.611	(20.189.589.510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.279.666.830)	51.878.594.997
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.145.851.163	(8.620.475.832)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		161.199.327	226.145.660
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.871.565.299)	(30.304.587.476)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.150.170.553)	(3.523.291.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		51.000.302.532	28.587.058.919
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(76.036.686.990)	(15.197.595.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77.633.818.038)	(28.858.120.555)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.752.555.999)	(5.730.735.559)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.280.255.641	(59.792.200)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(15.633.693.290)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.904.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		178.480.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		498.451.767	263.289.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.795.368.591)	(2.256.431.717)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	80.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.694.761.833)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.377.426.275.198	1.547.644.959.475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.279.233.854.888)	(1.633.705.536.525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(74.944.679)	(55.081.968)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.960.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.462.713.798	(6.115.659.018)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.966.472.831)	(37.230.211.290)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		39.830.596.590	58.660.513.142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.639.627
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	21.864.123.759	21.432.941.479

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 04 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng, Xây dựng KCN và đô thị...	90%
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	Sản xuất bê tông và xi măng, thạch cao, xây dựng công trình...	90%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng (*)	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng. Xây lắp...	90%
Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản...	51%
Công ty CP Thiết bị Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng...	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng...	65%
Công ty TNHH Năng Lượng DIC (**)	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%

(*) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng thì Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

(**) Công ty TNHH Năng Lượng DIC được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần DIC Energy và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần DIC Energy thì Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Mao	Sản xuất, thương mại...	24,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty Cổ phần DIC ENERGY

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yển Mao

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Vì vậy, thông tin trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 là so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

21388
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T L
TÍNH KÍ
KIỂM T
AM V
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

1-C.T.
Y
DU HAN
VAN
TOAN
DAN
ET
5 CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.320.555.425	3.803.992.611
Tiền gửi ngân hàng	17.392.568.334	33.875.603.979
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.151.000.000	2.151.000.000
Cộng	21.864.123.759	39.830.596.590



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
13-13 Bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.878.953	1.878.953	163.078.280	130.120.000
+ Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	95.435.960	67.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	1.878.953	1.878.953	67.642.320	63.120.000
Cộng	1.878.953	1.878.953	163.078.280	130.120.000
				32.958.280
				28.435.960
				4.522.320

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Công ty CP Xi măng Bim Sơn: Đã bán 5.000 cổ phiếu trong kỳ.

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam: Nhận cổ phiếu thương trong kỳ là 480 cổ phiếu và đã bán 2.800 cổ phiếu trong kỳ.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn
+ Tiền gửi có kỳ hạn
+ Các khoản đầu tư khác

- Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên công ty	30/06/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ % vốn nắm giữ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % vốn nắm giữ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					
Công ty CP Xi Măng Yên Mao (*)	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%	32.833.118.056 32.833.118.056

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 30/06/2016 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng.

Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:

Tên công ty	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu				
Cty CP ĐTPT XD Minh Hưng	30.000	5.941.910.800	30.000	5.941.910.800
Cty CP VLXD 720	443.554	302.700.000	443.554	302.700.000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		5.639.210.800		5.639.210.800
Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân (**)		33.000.000.000		33.000.000.000
		31.000.000.000		31.000.000.000
		2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng		38.941.910.800		38.941.910.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		38.941.910.800		38.941.910.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

13-13 Bis Kỳ Đồng, P9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm.

d) Các giao dịch trọng yếu với công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Không có số dư công nợ cuối kỳ

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	355.436.113.973	273.736.045.740
- Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	55.526.111.500	47.564.116.700
- TA YI MATERIALS LIMITED	10.340.767.799	23.880.081.613
- DRYMIX SALES LTD	4.080.994.650	8.034.518.250
- Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	64.422.272.335	-
- Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	59.739.600.241	-
- Negeri Sembilan Cement Industries SDN BHD	-	7.306.637.050
- Các khoản phải thu khách hàng khác	161.326.367.448	186.950.692.127

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	-	-
--	---	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cộng

	355.436.113.973	273.736.045.740
--	-----------------	-----------------

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
--	-------------------	-------------------

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn
- Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Giang
- Các khoản trả trước cho người bán khác

	209.594.415.987	215.942.994.973
	-	44.386.848.171
	209.594.415.987	171.556.146.802

b) Trả trước cho người bán dài hạn

	-	-
Cộng	209.594.415.987	215.942.994.973

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
--	-------------------	-------------------

a) Ngắn hạn
- Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)

	17.000.000.000	17.000.000.000
	17.000.000.000	17.000.000.000

b) Dài hạn

-

Cộng

	17.000.000.000	17.000.000.000
--	----------------	----------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
13-13 Bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và phụ lục hợp đồng, thời hạn cho vay đến 31/12/2016. Lãi suất cho vay 5%/năm.

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
6. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	65.370.407.863	48.308.277.308		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.611.918.564	5.843.410.803		
Tạm ứng	23.713.814.508	11.809.852.071		
Bảo hiểm xã hội, y tế	854.337	7.650.437		
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894		
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	7.830.555.556	5.889.222.223		
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SS	8.000.000.000	8.000.000.000		
Phải thu Công ty TNHH TM Hoàng Phú Long	4.080.401.644	-		
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067		
Phải thu khác	5.645.566.293	3.270.844.813		
b) Dài hạn	99.300.000	2.062.300.000		
Ký cược, ký quỹ	9.300.000	1.972.300.000		
Phải thu dài hạn khác	90.000.000	90.000.000		
Cộng	65.469.707.863	50.370.577.308		

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hương Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2016 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hương Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	64.879.780.719	-	77.647.758.987	-	
Công cụ, dụng cụ	5.600.743.108	-	12.581.817.680	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.264.352.723	-	4.594.520.126	-	
Thành phẩm	39.299.669.295	-	37.059.799.377	-	
Hàng hoá	135.995.993.516	2.080.200.000	158.730.498.802	-	
Cộng	248.040.539.361	2.080.200.000	290.614.394.972	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.558.813.642	7.567.293.962
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ống không nung	-	-
- Dự án Hóc Môn	860.535.666	860.535.666
- Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	11.646.988.478	5.831.385.983
- Dây chuyền sơn	5.827.520	5.827.520
- Xây dựng máy nghiền xi măng	9.032.818.978	869.544.793
- Xây dựng cảng	12.643.000	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	31.923.010	-
Cộng	21.590.736.652	7.567.293.962

1388.
CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ THƯƠNG MẠI
DIC
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	102.622.613.081	147.031.572.154	7.544.602.210	421.996.418	341.584.271	257.962.368.134
Số tăng trong kỳ	2.146.604.088	2.609.063.214	383.422.000	-	137.708.849	5.276.798.151
- Mua sắm mới	2.007.255.050	2.609.063.214	383.422.000	-	-	4.999.740.264
- TSCĐ hình thành từ XDCB	90.909.091	-	-	-	-	90.909.091
- Phân loại lại	48.439.947	-	-	-	137.708.849	186.148.796
Số giảm trong kỳ	-	204.966.156	939.219.048	-	-	1.144.185.204
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	939.219.048	-	-	939.219.048
- Giảm khác	-	18.817.360	-	-	-	18.817.360
- Phân loại lại	-	186.148.796	-	-	-	186.148.796
Số dư cuối kỳ	104.769.217.169	149.435.669.212	6.988.805.162	421.996.418	479.293.120	262.094.981.081

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu năm	18.450.327.680	41.334.675.151	4.297.011.833	320.324.035	246.108.050	64.648.446.749
Khấu hao trong kỳ	3.201.409.532	5.731.867.747	342.351.979	14.430.000	8.043.770	9.298.103.028
- Khấu hao trong kỳ	3.201.409.532	5.571.859.961	342.351.979	14.430.000	8.043.770	9.138.095.242
- Phân loại lại	-	160.007.786	-	-	-	160.007.786
Giảm trong kỳ	23.008.978	-	833.773.588	-	136.998.808	993.781.374
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	833.773.588	-	-	833.773.588
- Phân loại lại	23.008.978	-	-	-	136.998.808	160.007.786
Số dư cuối kỳ	21.628.728.234	47.066.542.898	3.805.590.224	334.754.035	117.153.012	72.952.768.403

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình

Tại ngày đầu năm	84.172.285.401	105.696.897.003	3.247.590.377	101.672.383	95.476.221	193.313.921.385
Tại ngày cuối kỳ	83.140.488.935	102.369.126.314	3.183.214.938	87.242.383	362.140.108	189.142.212.678

*** Ghi chú:**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 23.333.440.141 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	723.523.636
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	723.523.636
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	128.157.763
Khấu hao trong kỳ	72.192.244
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	200.350.007
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	595.365.873
Tại ngày cuối kỳ	523.173.629

11. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	5.994.274.244	9.423.113.190
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.890.822.830	5.027.467.806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.103.451.414	4.395.645.384
b) Dài hạn	38.581.012.586	37.298.024.803
Công cụ dụng cụ phân bổ	3.161.197.735	3.298.139.617
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước (*)	7.945.783.324	8.051.258.326
Chi phí sửa chữa lò nung 2	8.117.994.496	9.462.448.800
Chi phí sửa chữa lò nung 3	7.800.085.350	7.386.724.171
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.555.951.681	9.099.453.889
Cộng	44.575.286.830	46.721.137.993



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	786.306.178.491	786.306.178.491	1.365.118.582.870	1.278.213.854.888	699.401.450.509	699.401.450.509
Vay ngắn hạn	768.473.563.147	768.473.563.147	1.357.426.275.198	1.270.521.547.176	681.568.835.125	681.568.835.125
- Ngân hàng TMCP An Bình	183.284.446.739	183.284.446.739	408.921.862.259	392.971.408.344	167.333.992.824	167.333.992.824
(a1)						
- Ngân hàng BIDV (a2)	445.539.232.498	445.539.232.498	687.793.321.926	666.878.786.179	424.624.696.751	424.624.696.751
- Ngân hàng TMCP Phát triển	111.649.883.910	111.649.883.910	211.033.753.513	188.994.015.153	89.610.145.550	89.610.145.550
Thành phố Hồ Chí Minh (a3)						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-	-
Quốc dân (a4)						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam	-	-	21.677.337.500	21.677.337.500	-	-
Thịnh Vượng - CN Sài Gòn						
Vay dài hạn đến hạn trả	17.832.615.344	17.832.615.344	7.692.307.672	7.692.307.712	17.832.615.384	17.832.615.384
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và	15.384.615.344	15.384.615.344	7.692.307.672	7.692.307.712	15.384.615.384	15.384.615.384
phát triển Việt Nam - Chi nhánh						
TP. HCM (b1)						
- Ngân hàng TMCP Phát Triển	2.448.000.000	2.448.000.000	-	-	2.448.000.000	2.448.000.000
TP.HCM (b2)						
b) Vay và nợ dài hạn	68.044.674.672	68.044.674.672	20.019.862.711	8.787.252.351	56.812.064.312	56.812.064.312
Vay dài hạn	67.677.461.560	67.677.461.560	20.000.000.000	8.712.307.672	56.389.769.232	56.389.769.232
- Vay dài hạn ngân hàng	67.677.461.560	67.677.461.560	20.000.000.000	8.712.307.672	56.389.769.232	56.389.769.232
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và	61.538.461.560	61.538.461.560	20.000.000.000	7.692.307.672	49.230.769.232	49.230.769.232
Phát triển Việt Nam (b1)						

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
13-13 Bis Kỳ Đồng, P9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (b2)	6.139.000.000	6.139.000.000	-	1.020.000.000	7.159.000.000	7.159.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	367.213.112	367.213.112	19.862.711	74.944.679	422.295.080	422.295.080
Cộng	854.350.853.163	854.350.853.163	1.385.138.445.581	1.287.001.107.239	756.213.514.821	756.213.514.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a1) *Vay ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng cấp hạn mức số 107/14/TD/XX ngày 22 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và được gia hạn. Số dư tại 30/06/2016 bao gồm 180.550.121.716 đồng và 122.368,54 USD tương đương 2.734.325.023 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 107A/14/CC/XX ngày 22/07/2014, Hợp đồng cầm có tài sản số 107B/14/CC/XX ngày 22/07/2014 và Hợp đồng cầm có tài sản số 107C/14/CC/XX ngày 22/07/2014.*
- (a2) *Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/1596656/HĐTD ngày 31/05/2014 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2014/1596656/HĐTD-3. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/08/2015 và được gia hạn, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2016 bao gồm 444.181.773.748 đồng và 60.750 USD tương đương 1.357.458.750 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm có sau: số 03/2011/1596656 ngày 21/01/2011, số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012.*
- (a3) *Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1869TT/15/HĐTDHM-DN/168 ngày 22 tháng 06 năm 2015. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và được gia hạn, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2016 bao gồm 104.100.000.000 đồng và 337.878 USD tương đương 7.549.883.910 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các tác thanh toán.*
- (a4) *Vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng số 348/15/HĐHM/101-3B ngày 20/08/2015. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 321/2015/HĐTD-QĐN/101-3B ngày 20/08/2015.*
- (b1) *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Climker – Xi măng. Số dư nợ vay tại 30/06/2016 là 76.923.076.904 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.344 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.*
- (b2) *Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển TP.HCM - PGD Nguyễn Đình Chiểu theo HĐTD hạn mức số 0223/12/HĐTDTDH-DN/168 ngày 08/10/2014, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng. Tài sản đảm bảo cho*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC VÀ CÁC CÔNG TY CON
13-13 Bis Kỳ Đồng, P9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khóa vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay tổng trị giá 17.708.000.000. Số dư tại 30/06/2014 là 8.587.000.000 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 2.448.000.000 đồng).

13. Phải trả người bán Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	77.088.671.663	77.088.671.663	121.933.951.921	121.933.951.921
- Itochu Singapore Pte Ltd	-	-	22.781.137.500	22.781.137.500
- Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	20.352.382.604	20.352.382.604	12.098.547.760	12.098.547.760
- Công ty CP TM Và ĐT Đồng Lâm	8.543.787.240	8.543.787.240	-	-
- Phải trả người bán khác	48.192.501.819	48.192.501.819	87.054.266.661	87.054.266.661
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	77.088.671.663	77.088.671.663	121.933.951.921	121.933.951.921

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.631.698.167	30.726.928.058
Công Ty TNHH TMDV Dũng Ngân	3.977.002.560	-
Công ty CP TM Thép Kim Sơn	-	10.177.782.792
Cty TNHH Sơn Hạ Long	-	1.750.000.000
Công ty CP Xi măng Tây Đô	10.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	18.449.999.999	8.000.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	6.204.695.608	5.799.145.266
b) Dài hạn	-	-
Cộng	38.631.698.167	30.726.928.058

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: không có số dư công nợ cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp	5.382.699.386	8.185.092.495	10.914.593.838	2.653.198.043
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	261.507.905	5.161.855.475	4.863.444.209	559.919.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.756.824.597	1.824.072.531	3.144.885.949	1.436.011.179
Thuế thu nhập cá nhân	169.335.623	156.761.528	53.724.941	272.372.210
Thuế khác	2.195.031.261	1.042.402.961	2.852.538.739	384.895.483
b) Phải thu	754.600.433	16.580.650.188	16.152.859.464	326.809.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	5.284.604	5.284.604
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.814.105.657	12.094.418.772	280.313.115
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	11.913.176	11.913.176
Thuế nhập khẩu	754.600.433	4.766.544.531	4.041.242.912	29.298.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.349.393.069	8.583.999.401
Chi phí vận chuyển, lưu kho bãi	-	1.555.638.402
Trích trước chi phí lãi vay	1.000.836.519	917.597.230
Trích trước chi phí điện	10.129.730.557	1.772.697.520
Chi phí phải trả khác	1.218.825.993	4.338.066.249
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.349.393.069	8.583.999.401

17. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.059.411.308	33.751.557.133
Kinh phí công đoàn	224.829.113	106.718.135
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	368.304.147	521.477.964
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2015	13.292.920.000	-
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ	5.050.000.000	5.050.000.000
Phải trả Công ty CP Xi măng hữu Nghị	-	20.000.000.000
Cổ tức phải trả tại công ty con	3.879.090.009	7.389.090.009
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.244.268.039	684.271.025
b) Dài hạn	21.500.000	25.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.500.000	25.000.000
Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	31.080.911.308	33.776.557.133

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

33052
C
RÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NI
TNY-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	170.818.050.000	4.480.664.953	-	20.753.045.306	7.999.617.154	204.051.377.413
<i>Lãi trong năm 2015</i>					15.560.026.464	15.560.026.464
<i>Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu</i>	80.000.000.000					80.000.000.000
<i>Tăng vốn điều lệ từ quỹ ĐTPT</i>	13.040.350.000			(13.040.350.000)		-
<i>Tăng vốn điều lệ từ LN giữ lại</i>	2.000.000.000			(2.000.000.000)		-
<i>Phi liên quan đến tăng vốn điều lệ</i>		(3.083.434.591)				(3.083.434.591)
<i>Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015</i>				1.953.722.692	(8.911.478.135)	(6.957.755.443)
<i>Giảm khác</i>				(6.604.420.759)		(6.604.420.759)
Số dư cuối năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	-	3.061.997.239	12.648.165.483	282.965.793.084
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	-	3.061.997.239	12.648.165.483	282.965.793.084
<i>Lãi trong kỳ này</i>					4.016.609.750	4.016.609.750
<i>Mua cổ phiếu quỹ</i>			(3.694.761.833)			(3.694.761.833)
<i>Giảm trích các quỹ từ LN 2015 theo NQ ĐHCĐ</i>				(1.379.098.371)	1.953.722.696	574.624.325
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015</i>					(13.292.920.000)	(13.292.920.000)
<i>Tạm trích lập quỹ KTPL tại các công ty con</i>					(1.948.200.000)	(1.948.200.000)
Số dư cuối kỳ này	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	1.682.898.868	3.377.377.929	268.621.145.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	170.818.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	95.040.350.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	265.858.400.000	265.858.400.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	-
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	17.277,17	14.933,73

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.067.912.599.471	1.710.079.380.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.749.149.458
Cộng	1.067.912.599.471	1.719.828.529.757



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chiết khấu thương mại	1.814.517.467	3.803.028.503
Giảm giá hàng bán	48.337.501	216.821.001
Hàng bán bị trả lại	-	58.000.000
Cộng	1.862.854.968	4.077.849.504

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.066.049.744.503	1.706.001.530.795
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	9.749.149.458
Cộng	1.066.049.744.503	1.715.750.680.253

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.006.362.372.190	1.635.803.880.752
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	4.296.531.144
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.080.200.000	-
Cộng	1.008.442.572.190	1.640.100.411.896

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.995.845	208.738.202
Lãi bán cổ phiếu	17.280.673	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	791.639.850	3.198.901.783
Lãi chậm thanh toán	2.544.354.618	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.217.710.180	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.942.674.333	3.778.384.153
Cộng	7.581.655.499	7.186.024.138



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	34.228.598.336	30.304.587.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.236.013.572	4.708.381.776
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(32.958.277)	20.435.960
Chiết khấu thanh toán	234.597.878	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	244.084.525
Cộng	35.666.251.509	35.277.489.737

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.080.890.752	14.325.890.807
- Chí phí lương	4.246.703.609	4.240.457.035
- Chí phí công cụ dụng cụ sử dụng	3.082.409	-
- Chí phí khấu hao TSCĐ	66.442.843	-
- Chí phí dịch vụ thuê ngoài	3.724.835.709	7.059.054.241
- Chí phí khác bằng tiền	2.039.826.182	3.026.379.531
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.507.750.662	15.279.406.153
- Chí phí lương	6.695.485.549	6.835.301.629
- Chí phí nguyên vật liệu	180.588.256	82.489.895
- Chí phí công cụ dụng cụ sử dụng	182.690.638	27.679.131
- Chí phí khấu hao TSCĐ	811.497.253	484.774.463
- Chí phí về thuế, phí	1.241.877.373	2.072.721.414
- Chí phí dự phòng công nợ phải thu	2.038.346.438	1.005.949.968
- Chí phí dịch vụ thuê ngoài	1.497.427.517	1.278.820.668
- Chí phí khác bằng tiền	1.859.837.638	3.491.668.985
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	1.295.095.704	-
Tiền thưởng làm hàng tàu	741.101.740	449.974.800
Thu nhập khác	2.005.856.185	100.358.208
Cộng	4.042.053.629	550.333.008

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thanh lý tài sản	105.445.460	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	1.156.766.680	85.276.011
Chi phí khác	1.066.843.704	1.207.023.442
Cộng	2.329.055.844	1.292.299.453

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.646.932.674	17.211.539.353
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.133.730.818	335.542.204
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.133.730.818	555.334.233
+ Chi phí không được khấu trừ	1.133.730.818	555.334.233
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	219.792.029
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	219.792.029
Tổng thu nhập chịu thuế	7.780.663.492	17.547.081.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.556.132.698	3.860.357.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	454.331.147	-
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.010.463.845	3.860.357.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.016.609.750	9.894.567.573
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.373.575.675)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.373.575.675	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.373.575.675	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.643.034.075	9.894.567.573
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.563.671	22.696.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	99	436
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu	99	436

(*) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích theo điều lệ Công ty và theo NQ HĐQT của các công ty con. Giá trị chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội Đồng cổ đông.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh do cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được điều chỉnh do trả cổ tức bằng 1.504.035 cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (xem thuyết minh VIII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.080.777.350	112.067.714.927
Chi phí nhân công	19.867.904.847	24.730.631.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.370.295.272	8.585.761.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	36.408.972.126	57.153.726.304
Cộng	141.727.949.595	202.537.833.400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thù lao	1.003.716.895	885.952.000

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Trong nước	739.568.401.805	756.119.585.110
Xuất khẩu	338.105.051.826	967.367.452.289
Cộng	1.077.673.453.631	1.723.487.037.399

Kỳ này	Đơn vị tính : VND		
	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	727.944.692.677	338.105.051.826	1.066.049.744.503
Chi phí trực tiếp	705.398.217.288	327.632.996.316	1.033.031.213.604
- Giá vốn	688.608.033.612	319.834.538.578	1.008.442.572.190
- Chi phí bán hàng	6.883.666.506	3.197.224.246	10.080.890.752
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.906.517.169	4.601.233.493	14.507.750.662
Kết quả kinh doanh	22.546.475.389	10.472.055.510	33.018.530.899
Doanh thu hoạt động tài chính	7.581.655.499	-	7.581.655.499
Chi phí tài chính	24.354.453.090	11.311.798.419	35.666.251.509
Thu nhập khác	4.042.053.629	-	4.042.053.629
Chi phí khác	2.329.055.844	-	2.329.055.844
Lợi nhuận trước thuế	7.486.675.583	(839.742.909)	6.646.932.674
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.332.313.082	(261.603.879)	2.070.709.203
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.154.362.501	(578.139.030)	4.576.223.471

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

14-C.7
 CÔNG TY
 HỮU HẠN
 DIC
 TÀI CHÍNH
 VÀ
 THƯƠNG MẠI
 CHỈ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC VÀ CÁC CÔNG TY CON
13-13 Bis Kỳ Đồng, P9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	937.823.656.458	128.226.088.045	11.623.709.128	1.077.673.453.631
- Chi phí trực tiếp	882.372.810.992	123.989.561.198	5.846.909.017	1.012.209.281.207
- Các chi phí phân bổ	51.184.520.375	6.998.320.815	634.398.559	58.817.239.749
- Lợi nhuận trước thuế	4.266.325.091	(2.761.793.968)	5.142.401.551	6.646.932.674
- Chi phí thuế TNDN	1.329.082.009	(860.377.631)	1.602.004.825	2.070.709.203
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.937.243.082	(1.901.416.337)	3.540.396.726	4.576.223.471

Kỳ trước

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.595.524.001.615	110.477.529.180	17.485.506.604	1.723.487.037.399
- Chi phí trực tiếp	1.538.672.967.581	97.130.913.171	10.561.732.858	1.646.365.613.610
- Các chi phí phân bổ	55.461.779.797	3.840.293.465	607.811.174	59.909.884.436
- Lợi nhuận trước thuế	1.389.254.237	9.506.322.544	6.315.962.572	17.211.539.353
- Chi phí thuế TNDN	312.834.966	2.140.652.162	1.422.240.711	3.875.727.839
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.076.419.271	7.365.670.382	4.893.721.861	13.335.811.514

(*) Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.12) và tại thời điểm 30/06/2016 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	950.185.098.314	68.066.174.672	1.018.251.272.986
Vay và nợ	786.306.178.491	68.044.674.672	854.350.853.163
Phải trả người bán	77.088.671.663	-	77.088.671.663
Người mua trả tiền trước	38.631.698.167	-	38.631.698.167
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.158.549.993	21.500.000	48.180.049.993
Số đầu kỳ	902.937.595.938	56.837.064.312	959.774.660.250
Vay và nợ	699.401.450.509	56.812.064.312	756.213.514.821
Phải trả người bán	121.933.951.921	-	121.933.951.921
Người mua trả tiền trước	30.726.928.058	-	30.726.928.058
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.875.265.450	25.000.000	50.900.265.450

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh do trả cổ tức bằng 1.504.035 cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bản thuyết minh BCTC	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Sau điều chỉnh)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trước điều chỉnh)	Tăng / (giảm)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.894.567.573	9.894.567.573	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.696.337	21.192.302	1.504.035
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	436	467	(31)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 30/06/2016 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (để yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

